TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/DS-PT
Ngày 03-3-2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn, ông Phạm Tuấn Anh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Viết Xuân - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Phạm Ngọc Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/02/2025 và ngày 03/3/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 100/2024/TLPT-DS ngày 23/10/2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128/2024/QĐPT-DS ngày 20/12/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Có mặt ngày 28/02/2025, vắng mặt ngày 03/3/3025)

Bị đơn: Ông Trần Huy Q, sinh năm 1961

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Q: Ông Vi Ngọc K, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu X, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1950

Địa chỉ: Khu B, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt)

2. Bà Trần Thị Q1, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu H, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt ngày 28/02/2025, có mặt ngày 03/3/2025)

3. Ông Trần Huy T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt)

5. Bà Trần Thị Y, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt)

6. Bà Trần Thị Kim D, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

(Chỗ ở: Tổ 24, khu Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

7. Anh Trần Huy Đ, sinh năm 1980, chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

(Anh Đường vắng mặt, chị T1 có mặt)

8. Anh Trần Huy T2, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt ngày 28/02/2025, vắng mặt ngày 03/3/2025)

9. Anh Ngô Mạnh H1, sinh năm 1984 và chị Lê Thị P1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Vắng mặt)

10. Văn phòng C1

Địa chỉ: Số G, phố M, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng: Bà Nguyễn Thị C - Trưởng Văn phòng công chứng.

(Vắng mặt)

11. Phòng C2- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Đường N, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp của Phòng Công chứng: Bà Đào Thị Hồng N - Trưởng phòng C2.

(Vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Trần Huy Q, sinh năm 1961 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị V trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị Xuân S được 8 người con, gồm: Bà Trần Thị L, ông Trần Huy T, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, ông Trần Huy Q, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Kim D và bà (Trần Thị V). Ngoài những người con này, bố mẹ của bà không có con nuôi hoặc con riêng nào. Ngày 26/4/2013 cụ X chết, ngày 19/9/2020 cụ L1 chết. Bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ X hiện đã chết và chết trước cụ L1, cụ X. Khi cụ L1 và cụ X còn sống là ở cùng với ông Q, khi chết thì tổ chức tang lễ tại nhà ông Q.

Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 936m^2 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616410 ngày 02/12/2002 đứng tên cụ Trần Huy L1. Trong quá trình sử dụng đất, bố mẹ của bà đã chuyển nhượng, tặng cho một phần diện tích đất nên diện tích đất còn lại là 285m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn). Hiện nay ông Q là người đang sử dụng thửa đất này. Ngoài thửa đất ở thì cụ L1 và cụ X còn có 1.988m^2 đất ruộng được Nhà nước giao theo Nghị định số 64 ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Khi cụ L1 còn sống đã cho vợ chồng anh Ngô Mạnh H1 thuê thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 để làm xưởng, sau khi cụ L1 chết thì anh H1 vẫn thuê thửa đất này, số tiền thuê theo hợp đồng là 2.500.000 đồng/tháng, sau đó giảm xuống còn 2.000.000 đồng/tháng, tính từ ngày cụ L1 chết là ngày 19/9/2020 đến tháng 12/2022 số tiền thuê là 54.000.000 đồng, từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2024 số tiền thuê là 32.000.000 đồng, tổng số tiền thuê là 86.000.000 đồng, số tiền này anh H1 đã trả cho ông Q nên hiện nay ông Q đang giữ.

Khi cụ L1, cụ X còn sống đã tặng cho anh Trần Huy Đ (là con trai của ông Trần Huy T) một phần diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 có bề mặt là 05m, khi tặng cho đã lập hợp đồng và công chứng.

Trước khi cụ X chết không viết di chúc để định đoạt tài sản. Đối với di chúc của cụ L1 để lại ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 cho anh T2 thì bà không đồng ý, vì thời điểm lập di chúc cụ L1 không còn minh mẫn, bà không đề nghị giám định chữ ký và dấu vân tay của L1 trong di chúc.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích đất 285m^2 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, sau khi trừ diện tích đất đã tặng cho anh Đ thì diện tích còn lại chia theo pháp luật, khi chia thì bà nhận bằng hiện vật. Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 thì diện tích đất thực tế là 272,3m^2, bị giảm 12,7m^2 so với diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo diện tích đất thực tế là 272,3m^2. Bà đã nộp tiền chi phí tố tụng, đề nghị những người được hưởng di sản thừa kế trả lại cho bà. Đối với các thửa đất ruộng có diện tích đất 1.988m^2 thì bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Huy Q và người đại diện theo ủy quyền của ông Q là ông Vi Ngọc K trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông Q là cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị Xuân S được 8 người con gồm: Bà Trần Thị L, ông Trần Huy T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị Kim D và ông (Trần Huy Q). Ngoài những người con này, bố mẹ của ông Q không có con nuôi hoặc con riêng nào. Ngày 26/4/2013 cụ X chết, ngày 19/9/2020 cụ L1 chết. Bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ X hiện đã chết và chết trước cụ L1, cụ X. Khi cụ L1 và cụ X còn sống là ở chung cùng với ông Q tại khu A, xã P, khi cụ L1, cụ X chết thì ông Q là người đứng ra lo mọi công việc và đã chi phí toàn bộ, hiện nay ông Q là người đang thờ cúng cụ X và cụ L1.

Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X. Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất thì diện tích đất thực tế là 272,3m^2, giảm 12,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q đề nghị giải quyết theo diện tích đất thực tế, không có ý kiến gì đối với diện tích giảm. Cụ X chết không để lại di chúc định đoạt thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6, còn cụ L1 để lại di chúc định đoạt ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 cho anh Trần Huy T2 được sở hữu, sử dụng.

Vào khoảng năm 2016, ông Q có làm một nhà xưởng mái tôn khung sắt trên một phần thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 của cụ L1 và cụ X để làm xưởng gỗ, số tiền ông Q chi phí làm nhà xưởng mái tôn khung sắt hết khoảng 70.000.000 đồng. Đến khoảng đầu năm 2018, vợ chồng anh H1 chị P1 đã thuê thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 của cụ L1 để kinh doanh đá ốp lát nên cụ L1 và anh H1 đã ký hợp đồng thuê đất làm nhà xưởng, giá tiền thuê là 2.500.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 5 năm. Sau khi thuê thì vợ chồng anh H1 sử dụng phần mái tôn và khung sắt mà ông Q đã dựng lên trước đó. Số tiền thuê đất thì vợ chồng anh H1 đã trả cho cụ L1. Sau khi cụ L1 chết thì vợ chồng anh H1 trả tiền thuê đất và nhà xưởng cho ông Q. Vợ chồng anh H1 thuê được khoảng 02 năm thì xảy ra dịch bệnh Covid19 nên làm ăn khó khăn, đầu năm 2021 vợ chồng anh H1 và ông Q đã thỏa thuận là rút số tiền thuê đất và nhà xưởng xuống còn 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết hợp đồng. Khi hết thời hạn hợp đồng thuê đất, vợ chồng anh H1 không ký tiếp hợp đồng thuê nữa nhưng vẫn kinh doanh trên đất và trả tiền thuê đất cho ông Q. Đến tháng 6/2023, nhà xưởng làm phòng ăn ở xuống cấp nên vợ chồng anh H1 có làm thêm phần mái tôn ở phía sau.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V của cụ L1 và cụ X để lại; vợ chồng anh Đ chị T1 yêu cầu công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập năm 2011 giữa cụ L1 cụ X và anh Đ chị T1 đối với phần diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 mà cụ L1 cụ X đã tặng cho vợ chồng anh Đ chị T1; anh T2 yêu cầu công nhận di chúc của cụ L1 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L1 là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 theo di chúc thì quan điểm của ông Q là đề nghị giải quyết theo pháp luật, khi chia thì chia theo diện tích đất thực tế là 272,3m^2. Nếu chia di

sản thừa kế đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 thì ông Q nhận bằng hiện vật và thanh toán cho những người được hưởng di sản thừa kế đối với phần di sản được chia đã giao cho ông Q. Ông Q không yêu cầu giải quyết công sức của ông Q đối với việc tôn tạo, quản lý thửa đất và số tiền ông Q đã nộp thuế đất hàng năm. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà V về chia số tiền cho thuê thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 sau khi cụ L1 chết, quan điểm của ông Q là số tiền cho thuê đất khi cụ L1 còn sống thì cụ L1 đã giữ và chi tiêu, số tiền còn lại khi cụ L1 chết thì ông Q đã sử dụng hết vào việc phụng dưỡng cụ L1 và chi phí cho mai táng phí đối với cụ L1 nên hiện không còn nữa, chỉ còn tiền thuê từ đầu năm 2024 đến tháng 4/2024 là 8.000.000 đồng, từ tháng 5/2024 đến nay anh H1 không thuê nữa nhưng vẫn để nhờ đồ ở đó nên không trả tiền cho ông Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Q1 trình bày:

Bố mẹ đẻ của các bà là cụ Trần Huy L1, cụ Nguyễn Thị Xuân S được 8 người con như bà V trình bày. Ngoài các anh chị em của các bà thì bố mẹ của các bà không có con nuôi hoặc con riêng nào. Ngày 26/4/2013 cụ X chết, ngày 19/9/2020 cụ L1 chết. Bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ X hiện đã chết và chết trước cụ L1, cụ X. Trước khi chết, bố mẹ của các bà không ai để lại nghĩa vụ gì.

Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6, quan điểm của các bà là đồng ý cho anh Đ 01 ô đất có bề mặt dài 05m như cụ L1 và cụ X đã lập hợp đồng tặng cho, đối với 05m đất còn lại của thửa đất trên thì chia đều cho 6 chị em gái của các bà theo di nguyện của bố mẹ để lại. Phần di sản thừa kế của các bà được chia bằng hiện vật thì giao cho ông Q sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ Trần Huy L1, cụ Nguyễn Thị Xuân S được 8 người con như bà V trình bày. Ngoài các anh chị em của bà thì bố mẹ của bà không có con nuôi hoặc con riêng nào. Ngày 26/4/2013 cụ X chết, ngày 19/9/2020 cụ L1 chết. Bố mẹ đẻ của cụ L1, cụ X hiện đã chết và chết trước cụ L1, cụ X. Trước khi chết, bố mẹ của bà không ai để lại nghĩa vụ gì.

Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên, quan điểm của bà là mong muốn các anh, chị em trong gia đình tự thoả thuận phân chia di sản thừa kế, không muốn khởi kiện ra Toà án. Nếu bà V vẫn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất thì bà xin nhận bằng hiện vật. Khi bố mẹ của bà còn sống có nói là cho anh Trần Huy Đ là cháu đích tôn một phần diện tích đất của thửa đất này, còn diện tích đất cụ thể là bao nhiêu m^2 thì bà không biết.

Bà đề nghị dành một phần diện tích đất của thửa đất để cho anh Đ theo hợp đồng tặng cho của cụ X và cụ L1, diện tích đất còn lại thì chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Huy T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Nguyễn Văn P trình bày:

Ông T nhất trí như lời trình bày của bà V về những con của cụ L1, cụ X; thời điểm cụ X, cụ L1 chết; thời điểm bố mẹ của cụ X, cụ L1 chết. Bố mẹ đẻ của ông T không để lại nghĩa vụ tài sản gì.

Cụ X và cụ L1 có để lại di sản thừa kế là 01 thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 tại khu A, xã P, thành phố V, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X. Khi cụ L1 và cụ X còn sống đã tặng cho con trai của ông T là anh Trần Huy Đ 01 ô đất có bề mặt là 5m trong tổng số bề mặt 10m của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6, việc tặng cho đã được lập hợp đồng và công chứng.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên, quan điểm của ông T là đề nghị trả lại cho anh Đ 01 ô đất có bề mặt dài 05m theo di nguyện của cụ L1 và cụ X đã tặng cho theo hợp đồng tặng cho đã được công chứng, đối với 05m đất còn lại của thửa đất trên thì ông T đề nghị chia cho những người được hưởng di sản thừa kế. Khi chia thừa kế, ông T xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất trong đó có diện tích đất ở, nếu có chênh lệch về trị giá diện tích đất được chia thì ông T thanh toán cho những người được chia thừa kế đối với phần diện tích đất được chia đã giao cho ông T sử dụng, số tiền thanh toán là theo giá đất đã được Hội đồng định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Kim D trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ L1 và cụ X. Bà nhất trí nội dung trình bày của bà V về các con của cụ L1, cụ X; thời điểm cụ X, cụ L1 chết; thời điểm bố mẹ đẻ của cụ X, cụ L1 chết. Bố mẹ của bà không ai để lại nghĩa vụ gì. Khi bố mẹ của bà còn sống là ở cùng với ông Q. Khi cụ L1 và cụ X chết thì tổ chức tang lễ tại nhà ông Q, còn ông T cũng có lỗi là không đến thắp hương và lo tang lễ cùng mọi người. Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X. Sau khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất trên, bà được biết diện tích đất thực tế tại thời điểm đo đạc là 272,3m^2, giảm 12,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không có ý kiến gì đối với diện tích đất bị thiếu. Khi bố mẹ của bà còn sống, bố mẹ của bà đã gọi các chị em của bà về để tặng cho đất đó là cho 6 người con gái 05m đất, cho bà Nguyễn Thị D1 là vợ cả của ông Q và 3 người con của ông Q 05m đất, tặng cho anh Trần Huy Đ (là con trai của ông Trần Huy T) 01 ô đất có bề mặt là 05m đất, việc tặng cho đã được lập thành hợp đồng và công chứng.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên, quan điểm của bà là đồng ý cho anh Đ 01 ô đất có bề mặt là 05m như khi bố mẹ của bà còn sống đã tặng cho, còn 05m đất còn lại của thửa đất trên thì chia đều cho 6 chị em

gái theo di nguyện của bố mẹ bà để lại. Đối với di chúc của cụ L1 để lại cho anh Trần Huy T2 ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 thì bà đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của bản di chúc, vì thời điểm cụ L1 lập di chúc thì không minh mẫn. Bà không đề nghị Toà án giám định chữ ký của cụ L1 trong bản di chúc. Bà mong muốn là được giải quyết bằng tình cảm, nếu không thể giải quyết được bằng tình cảm thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay bà có nhà và đất tại phường B, thành phố V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Y trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà là cụ L1 và cụ X. Bà nhất trí nội dung trình bày của bà V về các con của cụ L1, cụ X; thời điểm cụ X, cụ L1 chết; thời điểm bố mẹ đẻ của cụ X, cụ L1 chết. Bố mẹ của bà không ai để lại nghĩa vụ gì. Khi bố mẹ của bà còn sống là ở cùng với ông Q. Khi cụ L1 và cụ X chết thì tổ chức tang lễ tại nhà ông Q, còn ông T cũng có lỗi là không đến thắp hương và lo tang lễ cùng mọi người. Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X. Sau khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất trên, bà được biết diện tích đất thực tế tại thời điểm đo đạc là 272,3m^2, giảm 12,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà không có ý kiến gì đối với diện tích đất bị thiếu. Khi bố mẹ của bà còn sống, bố mẹ của bà đã gọi các chị em của bà về để tặng cho đất đó là cho 6 người con gái 05m đất, cho bà Nguyễn Thị D1 là vợ cả của ông Q và 3 người con của ông Q 05m đất, đã tặng cho anh Trần Huy Đ (là con trai của ông Trần Huy T) 01 ô đất có bề mặt là 05m đất, việc tặng cho đã được lập thành Hợp đồng và công chứng.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên, quan điểm của bà là đồng ý cho anh Đ 01 ô đất có bề mặt là 05m như khi bố mẹ của bà còn sống đã tặng cho, còn 05m đất còn lại của thửa đất trên thì chia đều cho 6 chị em gái theo di nguyện của bố mẹ bà để lại. Đối với di chúc của cụ L1 để lại cho anh Trần Huy T2 ½ diện tích của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 thì bà đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của bản di chúc, vì thời điểm cụ L1 lập di chúc thì không minh mẫn. Bà không đề nghị Toà án giám định chữ ký của cụ Trần Huy L1 trong bản di chúc. Mong muốn của bà là được giải quyết bằng tình cảm, nếu không thể giải quyết được bằng tình cảm thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Trần Huy Đ, chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Anh Đ và chị T1 là vợ chồng. Cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị Xuân S được 08 người con gồm: Bà Trần Thị L, ông Trần Huy T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, ông Trần Huy Q, bà Trần Thị Y và và Trần Thị Kim D. Anh Đ là con trai của ông T nên anh là cháu nội của cụ L1, cụ X.

Khi ông bà của anh chị còn sống, ông bà của anh chị gọi các cô của anh chị về để tặng cho đất. Ông bà của anh chị đã cho 6 người cô của anh 05m đất bề rộng, tặng cho vợ chồng anh chị 100m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 50m^2 đất

vườn) trong tổng số diện tích đất tại thời điểm lập Hợp đồng tặng cho là 936m^2 đất (trong đó 300m^2 đất ở, 636m^2 đất vườn) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616410 do UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 02/12/2002, địa chỉ thửa đất: Thôn P (nay là khu A), xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đứng tên người sử dụng là hộ ông Trần Huy L1. Việc tặng cho anh chị diện tích đất đã được lập thành Hợp đồng và được công chứng ngày 13/4/2011 tại Phòng C2 tỉnh Phú Thọ, bên tặng cho là cụ Trần Huy L1, cụ Nguyễn Thị X và bên nhận tặng cho là anh chị (Trần Huy Đ, chị Nguyễn Thị T1). Sau khi được tặng cho đất, vợ chồng anh chị không đi làm thủ tục tách thửa đất luôn vì thời điểm đó vợ chồng anh chị đang xin Nhà nước cấp cho ô đất nên anh chị nghĩ nếu tách thửa đất được cho luôn thì anh chị không được Nhà nước cấp đất nữa. Vì vậy, đến nay anh chị vẫn chưa thực hiện thủ tục tách thửa đất được tặng cho theo quy định.

Bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất trên, ngày 21/8/2023 anh Đ chị T1 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử đụng đất được công chứng ngày 13/4/2011 tại Phòng C2 - Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ giữa bên tặng cho là cụ L1, cụ X và bên nhận tặng cho là anh, chị nên hợp đồng là hợp pháp. Theo quy định tại Điều 459 Bộ luật Dân sự và Điều 188 Luật đất đai 2013, tặng cho tài sản phải thực hiện theo 2 bước đó là: Phải công chứng, chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền; phải đăng ký sang tên quyền sử dụng đất, việc đăng ký sang tên để thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước. Theo quy định trên thì việc chuyển nhượng tặng cho tài sản và nhận tài sản là đúng quy định và hợp lệ. Tuy nhiên đến nay anh Đ, chị T1 chưa sang tên phần đất được tặng cho là có lỗi với Nhà nước nhưng có giá trị pháp lý, vì cụ L1, cụ X là ông bà nội đã cho cháu đích tôn là anh Đ để anh xây nhà và là người thờ cúng ông bà nội, đây là ý chí của hai cụ trước khi chết, khi con sống đến khi chết hai cụ chưa khi nào yêu cầu anh Đ phải trả lại hoặc có yêu cầu cơ quan có thẩm quyền huỷ bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Đầu tiên cụ L1 cụ Xuân T3 cho cháu trưởng Đường, T1, sau đó đến năm 2012 bán và tặng cho các con đều do cụ L1, cụ X đứng ra lập hợp đồng tặng cho đã được công chứng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc tặng cho công khai và được pháp luật chấp nhận. Do vậy, hợp đồng của anh Đ, chị T1 được 2 cụ tặng cho có giá trị pháp lý. Trước đó năm 2007, Nhà nước thu hồi làm đường nhưng không thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cắt giảm diện tích trong giấy chứng nhận, phần đất hai cụ cho cháu Đ, T1 được lập tại Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật được coi là hợp pháp. Năm 2012, thửa đất của cụ L1, cụ X được tách thành nhiều thửa và cấp giấy chứng nhận thì Nhà nước mới thu hồi giấy chứng nhận, Điều chỉnh giảm diện tích đất thu hồi. Khi đó anh Đ chưa xin cấp giấy chứng nhận như vậy diện tích đất của anh Đ chưa được Nhà nước công nhận mà vẫn nằm trong diện tích đất còn lại của cụ L1, cụ X. Sau khi chia tách đối với các thửa đất, thửa đất của cụ L1, cụ X được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (đất ở: 50m^2; đất vườn: 235m^2) trong đó bao gồm diện tích đất 100m^2 (50m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn) hai cụ đã cho anh Đ. Như vậy diện tích của hai cụ còn lại là 185m^2 đất vườn. Ngày 02/3/2016, cụ L1 đã lập di chúc xác nhận có ½ diện tích đất đã được cấp bìa đỏ, sau khi chết giao cho cháu Trần Huy T2. Tuy nhiên phần diện tích 100m^2 có 50m^2 đất ở, 50m^2 đất vườn hai cụ đã tặng cho anh Đ, chị T1. Phần đất

tặng cho anh T2 là đất vườn trong tổng số 185m^2 mới là phù hợp. Việc lập di chúc đã định đoạt cả phần đất đã cho anh Đ là chưa phù hợp và chưa rõ ràng phần đất ở và đất vườn cần xem xét lại. Đề nghị Toà án: Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ L1, cụ X đã cho anh Đ, chị T1 diện tích đất 100m^2 (50m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn) thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 là đúng quy định pháp luật; Xác định hiệu lực của di chúc cụ L1 để lại để từ đó chia di sản thừa kế theo quy định; Đề nghị Toà án yêu cầu ông Trần Huy Q giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản gốc) của thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 của cụ L1 để anh Đ, chị T1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Trần Huy T2 trình bày:

Cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị Xuân S được 08 người con gồm: Bà Trần Thị L, ông Trần Huy T, bà Trần Thị V, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, ông Trần Huy Q, bà Trần Thị Y và và Trần Thị Kim D. Anh là con trai của ông Q nên anh là cháu nội của cụ L1, cụ X. Cụ X chết năm 2013, cụ L1 chết năm 2020.

Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ L1 và cụ X. Ngày 02/3/2016 cụ L1 đã lập di chúc để cho anh ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6. Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất thì diện tích đất là 272,3m^2, diện tích đất thực tế so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm 12,7m^2, anh nhất trí diện tích đất thực tế để giải quyết là 272,3m^2. Khi cụ L1 còn sống thì thửa đất này có cho thuê.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 và số tiền lợi tức từ việc cho thuê đất thì anh đề nghị Toà án công nhận di chúc của cụ Trần Huy L1 lập ngày 02/3/2016 tại Văn phòng C1 là hợp pháp, anh được hưởng di sản thừa kế của cụ L1 để lại theo di chúc. Khi chia thì anh nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Ngô Mạnh H1 và chị Lê Thị Phúc trình B:

Đầu năm 2018 vợ chồng anh chị có thuê của cụ Trần Huy L1 285m^2 đất tại khu A, xã P, thành phố V để làm nhà xưởng, hai bên có làm hợp đồng thuê đất và thỏa thuận thời hạn thuê là 5 năm, giá tiền thuê là 2.500.000 đồng/tháng tương ứng với 30.000.000 đồng/năm. Tháng 6/2023 vợ chồng anh chị có làm thêm mái tôn ở đằng sau của thửa đất. Khi cụ L1 còn sống, tiền thuê đất hàng tháng là trả cho cụ L1. Khi cụ L1 chết, tiền thuê đất hàng tháng thì anh chị trả cho ông Q. Do kinh doanh không hiệu quả nên giảm số tiền thuê đất từ 2.500.000 đồng xuống còn 2.000.000 đồng. Từ khi hết hợp đồng huê đất, vợ chồng anh chị và ông Q cũng chưa ký lại hợp đồng nhưng vợ chồng anh chị vẫn thuê và sử dụng thửa đất trên. Hàng tháng vẫn trả tiền thuê đất cho ông Q là 2.000.000 đồng/tháng, đã trả đến hết tháng 4/2024. Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là thửa đất vợ chồng anh chị đã thuê của cụ L1 và anh Q, quan điểm của anh chị là khi Toà án chia thửa đất này cho ai thì vợ chồng anh chị thuê lại của người đó. Nếu người đươc chia mà không cho anh chị thuê lại thì anh chị sẽ có trách nhiệm tháo dỡ

phần mái tôn khung sắt, toàn bộ cổng sắt cùng rào sắt B40 trên phần đất tiếp giáp với đường Đ để trả lại đất đã thuê, anh chị không yêu cầu bồi thường gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C1 do bà Nguyễn Thị Cầu L2 người đại diện trình bày:

Ngày 02/3/2016, Văn phòng C1 đã chứng nhận di chúc số 22.2016/DC, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD cụ thể:

Người lập di chúc: Ông Trần Huy L1, sinh năm 1927, CMND số: 130054150 cấp tại Công an P2 ngày 27/11/206; Hộ khẩu thường trú tại: Đ, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Tại thời điểm lập di chúc ông L1 minh mẫn, sáng suốt. Đối tượng của di chúc là một phần quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 795208, vào sổ cấp GCN: 49 do UBND thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 13/7/2012.

Căn cứ "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất " số BL 795208, căn cứ vào hồ sơ pháp lý ông L1 cung cấp cho Văn phòng C1, Văn phòng C1 đã ghi nhận lại nội dung di chúc bằng hình thức đánh máy. Ông L1 đã ký và điểm chỉ vào di chúc để làm bằng chứng, chữ ký và dấu vân tay trong bản di chúc đúng là chữ ký và dấu vân tay của cụ L1.

Văn phòng C1 nhận thấy: Văn phòng đã làm đúng quy trình của pháp luật về trình tự, thủ tục công chứng.Về mặt hình thức và nội dung của di chúc không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Quan điểm của đại diện Văn phòng C1 đề nghị Toà án công nhận tính hợp pháp của di chúc số 22.2016/DC-Quyển số: 04TP.CC-SCC/HĐGD. Do Điều kiện bận công việc đại diện của Văn phòng không thể tham gia giải quyết, xét xử vụ án trên được đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt Văn phòng C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng C2 Sở Tư pháp Phú Thọ do bà Đào Thị Hồng N đại diện trình bày:

1. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/4/2011 được giao kết giữa bên tặng cho: ông Trần Huy L1, sinh năm 1927, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1924, bên nhận tặng cho ông Trần Huy Đ sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1981. Tài sản tặng cho là 100m^2 trong đó: 50m^2 đất ở và 50m^2 đất vườn; Hợp đồng tặng cho bên nhận tặng cho là bà Nguyễn Thị Kim D1 sinh năm 1962. Tài sản tặng cho là 120m^2 trong đó 55m^2 đất ở và 65m^2 đất vườn. Hai hợp đồng tặng cho đều tại thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 có địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 616410 do Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 01/12/2002.

2. Đối với 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 11/5/2012. Tại hồ sơ lưu trữ thể hiện: Ngày 11/5/2012 ông Trần Huy L1, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị Kim D1, ông Cao Xuân Q2, bà Trần Thị T4, ông Trần Huy Q lập văn bản huỷ 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng ngày 24/4/2012 (hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bên nhận tặng cho là bà Nguyễn Thị Kim D1 số công chứng 521; hợp đồng tặng cho bên nhận tặng cho là ông Trần Huy Q, số công chứng 520) và văn

bản huỷ 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 519 lập ngày 24/4/2012 (bên nhận chuyển nhượng là ông Cao Xuân Q2 và bà Trần Thu T5). Các văn bản huỷ hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng lần lượt có số công chứng: 115, 114, 113, quyển số 01/2012 ngày 11/5/2012.

Ngay sau khi thực hiện việc ký văn bản huỷ, những người này tiếp tục thực hiện ký các giao dịch tặng cho, chuyển nhượng, cụ thể: tặng cho bà Nguyễn Thị Kim D1 diện tích 127,5m^2 trong đó 50m^2 đất ở và 77,5m^2 đất vườn (hợp đồng tặng cho số công chứng 619, quyển số 1/2012); chuyển nhượng cho ông Cao Xuân Q2, bà Trần Thị T4 diện tích là 108,0m^2 trong đó 50m^2 đất ở và 58,0m^2 đất vườn (hợp đồng tặng cho số công chứng 621, quyển số 1/2012); tặng cho ông Trần Huy Q diện tích 36,0m^2 trong đó 150m^2 đất ở và 156,0m^2 đất vườn (hợp đồng tặng cho số công chứng 620, quyển số 1/2012). Toàn bộ tại thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 có địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V616410 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 02/12/2002.

Vì vậy việc công chứng viên Phòng C2- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ đã chứng nhận văn bản huỷ hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng và chứng nhận hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng lần lượt số công chứng: 115, 114, 113, 619, 620, 621, quyển số: 01/2012 ngày 11/5/2012 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án căn cứ quy định pháp luật giải quyết. Phòng C2- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ có duy nhất 01 công chứng viên (đồng thời là trưởng phòng C2). Vì vậy Phòng C2 đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 457; Điều 459; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 624; Điều 627; Điều 628; khoản 1 Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 636; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 659; Điều 357; khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi. Điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X là quyền sử dụng diện tích 1.988m^2 đất ruộng được thể hiện tại tài liệu do UBND xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cung cấp ở khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bà Trần Thị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V về việc chia thừa kế tài sản theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị X để lại là ½ (quyền sử dụng diện tích 272,3m^2, thửa số 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và số tiền hoa lợi, lợi tức phát sinh từ hợp đồng cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản thừa kế của cụ X để lại).

Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V về việc chia thừa kế tài sản pháp luật của cụ Trần Huy L1 để lại là ½ (quyền sử dụng diện tích 272,3m^2, thửa số 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và số tiền hoa lợi, lợi tức phát sinh từ hợp đồng cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất là tài sản thừa kế của cụ L1 để lại).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Huy T2 về việc công nhận di chúc do cụ Trần Huy L1 lập ngày 02/3/2016 tại Văn phòng C1 và chia thừa kế tài sản của cụ Trần Huy L1 theo di chúc.

Công nhận di chúc do cụ Trần Huy L1 lập ngày 02/3/2016 tại Văn phòng C1, đã vào sổ chứng nhận Di chúc số 22.2016/DC, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Trần Huy Đ, chị Nguyễn Thị T1 về yêu cầu Công nhận hợp đồng tặng cho một phần quyền sử dụng đất lập ngày 13/4/2011 tại Phòng C2- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ giữa bên tặng cho: ông Trần Huy L1, sinh năm 1927, bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1924, bên nhận tặng cho ông Trần Huy Đ sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1981 có hiệu lực pháp luật;

Xác nhận tài sản thừa kế của cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X để lại gồm: Quyền sử dụng diện tích 272,3m^2 (trong đó: 50m^2 đất ở và 222,3m^2 đất vườn) thửa số 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá 158.811.830 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn tám trăm ba mươi đồng) và số tiền hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho thuê quyền sử dụng thửa đất trên từ tháng 10/2020 đến hết tháng 4/2024 do ông Trần Huy Q đang quản lý là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng), tổng là 244.811.830 đồng (Hai trăm bốn mươi tư triệu tám trăm mười một nghìn tám trăm ba mươi đồng), trong đó của cụ Trần Huy L1 là 122.405.915 đồng và của cụ Nguyễn Thị X là 122.405.915 đồng.

Bà Trần Thị V, ông Trần Huy Q, ông Trần Huy T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y và bà Trần Thị Kim D mỗi người được hưởng suất phần thừa kế của cụ Nguyễn Thị X trị giá 15.300.739 đồng (Mười lăm triệu ba trăm nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng).

Anh Trần Huy T2 được hưởng thừa kế của cụ Trần Huy L1 trị giá 122.405.915 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm linh năm nghìn chín trăm mười lăm đồng).

Giao cho ông Trần Huy T sử dụng S1 có diện tích 136,1m^2 (trong đó: 50m^2 đất ở và 86,1m^2 đất vườn) theo chỉ giới 1, 1*, 4*, 5, 1 thuộc thửa đất số 3, tờ bản

đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá 138.095.810 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm mười đồng).

Giao cho anh Trần Huy T2 sử dụng S2 có diện tích đất vườn 136,2 m^2 theo chỉ giới 1*, 2, 3, 4, 4*, 1* thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá 20.716.020 đồng.

(Có bản vẽ trích đo hiện trạng do Công ty TNHH K1 lập ngày 18/8/2023 kèm theo).

Buộc ông Trần Huy T phải thanh toán kỷ phần thừa kế cho: Bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị Y, bà Trần Thị H và bà Trần Thị Kim D mỗi người là 15.300.739 đồng (Mười lăm triệu ba trăm nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng). .

Buộc ông Trần Huy Q phải thanh toán cho anh Trần Huy T2 phần chênh lệch giá trị tài sản thừa kế được hưởng là 70.699.261 đồng (Bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi mốt đồng).

Buộc ông Trần Huy T phải thanh toán cho anh Trần Huy T2 phần chênh lệch giá trị tài sản thừa kế được hưởng là 30.990.634 đồng (Ba mươi triệu chín trăm chín mươi nghìn sáu trăm ba mươi tư đồng);

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc ông Trần Huy Q phải tháo dỡ toàn bộ lán lợp tôn cũ diện tích 182m^2 dựng trên thửa đất 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để giao phần S1 diện tích đất 136,1m^2 cho ông Trần Huy T và phần S2 diện tích đất 136,2m^2 cho anh Trần Huy T2.

Buộc anh Ngô Mạnh H1, chị Lê Thị P1 phải tháo dỡ toàn bộ lán lợp tôn mới diện tích 53,4m^2 và cổng sắt rào sắt B40 phần tiếp giáp với đường Đ trên thửa đất 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ để giao phần S1 diện tích đất 136,1m^2 cho ông Trần Huy T và phần S2 diện tích đất 136,2m^2 cho anh Trần Huy T2.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/7/2024 ông Trần Huy Q là bị đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm, lý do kháng cáo:

1. Không chấp nhận việc bản án sơ thẩm giao cho ông Trần Huy T sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế của bố mẹ để lại và thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế. Ông Q xin được sở hữu, sử dụng diện tích đất đã chia cho ông T, ông có trách nhiệm thanh toán tiền cho các đồng thừa kế khác đối với di sản thừa kế được chia.

2. Không chấp nhận chia số tiền hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho thuê quyền sử dụng đất là số tiền 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng), vì số tiền này có được là do ông cải tạo, xây dựng mới nhà tôn sắt để cho thuê.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Bà V là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bà V trình bày: Bà xác định Hội đồng định giá đã định giá thửa đất số 3 tờ bản đồ 6 là thấp so với giá của thị trường hiện nay đang giao dịch. Nay ông Q xin được sở hữu, sử dụng phần diện tích đất đã giao cho ông T sử dụng và nhận hỗ trợ thêm giá đất để chia cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật thì bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ông Q là bị đơn xin rút phần kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết số tiền 86.000.000 đồng. Bổ sung kháng cáo đó là: Hội đồng định giá đã định giá thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 là 2.500.000 đồng/m^2 đất ở, 152.100 đồng/m^2 đất vườn là thấp hơn giá đất trên thị trường hiện nay đang giao dịch. Để tránh sự thiệt thòi của những người được chia di sản thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm đã chia, ông Q xin được nhận phần diện tích đất đã chia cho ông T, ngoài giá đất đã được Hội đồng định giá thì ông Q hỗ trợ thêm 134.000.000 đồng để chia cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật, đồng thời ông Q cũng đồng ý chia di sản thừa kế đối với số tiền cho thuê đất là 86.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông P1 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông T sở hữu, sử dụng 136,1m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 86,1m^2 đất vườn) của thửa đất số 3, tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V và ông T phải có nghĩa vụ thanh toán kỷ phần cho những người được hưởng di sản thừa kế thì ông T nhất trí. Bản thân ông Q và vợ con đã được cụ X và cụ L1 tặng cho đất, còn ông T chưa được các cụ tặng cho diện tích đất nào. Nay ông Q xin được sở hữu, sử dụng phần diện tích đất đã giao cho ông T sử dụng và hỗ trợ thêm giá đất để chia cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật thì ông T không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bà D là người có quyền quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà xác định giá đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 đã được Hội đồng định giá nhưng đã định giá thấp hơn giá đất trên thị trường hiện nay đang giao dịch. Nay ông Q xin được sở hữu, sử dụng phần diện tích đất đã giao cho ông T sử dụng và hỗ trợ thêm giá đất để chia cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật thì bà D đồng ý với điều kiện số tiền hỗ trợ như giá đất hiện nay thị trường đang giao dịch là khoảng 1.500.000.000 đồng, bà không đề nghị định giá lại đất. Nếu ông Q hỗ trợ số tiền ít thì bà không đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bà Q1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Khi bố mẹ còn sống thì ông T không thăm nom, chăm sóc, đến khi chết cũng không sang thắp hương, tổ chức tang lễ và chi phí cùng với các anh chị em của bà, đất ở của ông T hiện nay đang ở là của bố mẹ để lại. Đề nghị Tòa án giao phần đất của ông T cho ông Q để sử dụng làm nơi thờ cúng các cụ. Bà hiện nay đã có nhà đất nên diện tích đất chia cho bà thì giao cho ông Q sử dụng, ông Q phải thanh toán di sản thừa kế cho những người được hưởng theo quy định của pháp luật.

Anh T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Anh nhất trí bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đã giải quyết cho anh được hưởng di sản thừa kế của các cụ để lại, nay anh không trình bày gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung kháng của ông Q, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm đối với di sản thừa kế đã chia cho ông T sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về tố tụng và giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và các bên đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Q về việc không đồng ý chia di sản thừa kế là số tiền 86.000.000 đồng.

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Q và ghi nhận sự tự nguyện của ông Q về việc thanh toán thêm giá trị tiền đất với số tiền 134.000.000 đồng.

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Giao ông Q được quyền sở hữu phần diện tích đất vườn 136,1m^2 (trong đó: 50m^2 đất ở và 86,1m^2 đất vườn) theo chỉ giới 1, 1*, 4*, 5, 1 thuộc thửa đất số 03, tờ bản đồ số 06 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Buộc ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà V, ông T, bà L, bà Q1, bà H, bà Y và bà D mỗi người 15.300.739 đồng.

Buộc ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Huy T2 101.690.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q về việc hỗ trợ thêm số tiền 140.000.000 giá trị phần đất ông Q nhận di sản bằng hiện vật. Số tiền ông Q hỗ trợ sẽ chia đều cho bà V, ông T, bà L, bà Q1, bà H, bà Y và bà D mỗi người 19.142.000 đồng

Giữ nguyên các nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 04/7/2024 của TAND thành phố Việt Trì.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chỉ sửa bản án sơ thẩm về người nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, không sửa về giá trị di sản chia thừa kế của từng người nên giữ nguyên án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Huy Q được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo: Khi Tòa án sơ thẩm xét xử và tuyên án thì ông Q có mặt. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Q đã kháng cáo bản án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Q kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Vắng mặt những người tham gia tố tụng: Bà Cầu là người đại diện cho Văn công chứng P3, bà N là người đại diện cho Phòng C2 tỉnh Phú Thọ đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà L, bà H, bà Y, anh Đ, anh H1, chị P1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Rút nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q rút yêu cầu kháng cáo đối với nội dung không đồng ý chia di sản thừa kế là số tiền 86.000.000 đồng. Căn cứ Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ kháng cáo của ông Q đối với phần đã rút.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đã giải quyết chia cho ông T ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 để sử dụng; còn ông Q được thanh toán bằng tiền đối với di sản thừa kế được chia nhưng đã giao cho ông T sử dụng. Ông Q không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm nên kháng cáo bản án. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Cụ L1 và cụ X có tài sản là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 diện tích 285m^2 (trong đó 50m^2 đất ở, 235m^2 đất vườn) tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 ngày 13/7/2012 đứng tên cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X. Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất thì diện tích đất thực tế là 272,3m^2, giảm 12,7m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự đều nhất trí giải quyết theo diện tích đất thực tế là 272,3m^2.

[2.2] Cụ X chết năm 2013, cụ L1 chết năm 2020. Cụ X không để lại di chúc định đoạt tài sản, còn cụ L1 để lại di chúc định đoạt tài sản đó là tặng cho anh T2 ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Di chúc của cụ L1 được công chứng tại Văn phòng C3 tỉnh Phú Thọ. Quá trình giải quyết vụ án, anh T2 có yêu cầu độc lập đó là yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L1 để lại là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 theo di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập và giải quyết chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T2 là phù hợp với Điều 613, Điều 624 và Điều 644 Bộ luật Dân sự. Như vậy, phần di sản thừa kế theo pháp luật của cụ X là 136,15m^2 (Trong đó 25m^2 đất ở và 111,15m^2 đất vườn) của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6.

[2.3] Các đương sự đều xác định khi cụ L1 còn sống thì đã cho anh H1, chị P1 thuê thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 để làm nhà xưởng, thời hạn thuê là 5 năm tính từ tháng 01/2018 đến tháng 12/2022, số tiền thuê là 2.500.000 đồng/tháng nên số tiền thuê của 5 năm là 120.000.000 đồng. Tính từ tháng 01/2028 đến ngày 19/9/2020 là ngày cụ L1 chết là 02 năm 09 tháng, số tiền thuê đất anh H1, chị P1

đã trả cho cụ L1 là 66.000.000 đồng, từ ngày cụ L1 chết đến tháng 12/2022 anh H1, chị P1 trả cho ông Q số tiền thuê đất là 54.000.000 đồng. Khi hết thời hạn thuê đất, anh H1, chị P1 xác định vẫn tiếp tục sử dụng đất và trả tiền thuê đất hàng tháng cho ông Q là 2.000.000 đồng/tháng tính từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2024 là 32.000.000 đồng (từ tháng 12/2022 đến tháng 4/2024 là 16 tháng x 2.000.000 đồng/tháng = 32.000.000 đồng). Như vậy, sau khi cụ L1 chết thì anh H1, chị P1 đã trả cho ông Q số tiền thuê đất là 86.000.000 đồng (54.000.000 đồng + 32.000.000 đồng = 86.000.000 đồng) nên số tiền này là di sản thừa kế.

[2.4] Thời điểm mở thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ X là năm 2013 nên những người được hưởng di sản thừa kế của cụ X là cụ L1, bà L, ông T, bà V, bà Q1, bà H, ông Q, bà Y và bà D. Khi cụ L1 chết thì chỉ viết di chúc định đoạt ½ diện tích đất của thửa đất nên phần di sản thừa kế của cụ L1 được hưởng của cụ X thì chia theo pháp luật. Như vậy, những người được hưởng di sản thừa kế của cụ X và cụ L1 đối với ½ diện tích đất của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 là bà L, ông T, bà V, bà Q1, bà H, ông Q, bà Y và bà D; những người được hưởng di sản thừa kế của cụ X và cụ L1 đối với số tiền cho thuê đất là 86.000.000 đồng gồm những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là bà L, ông T, bà V, bà Q1, bà H, ông Q, bà Y, bà D và người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc là anh T2.

[2.5] Khi cụ L1, cụ X còn sống không nợ những khoản tiền thuế; không phải trả tiền công lao động, tiền bồi thường thiệt hại; không phải trả nợ cá nhân, pháp nhân; không phải nộp tiền phạt đối với Nhà nước và các chi phí khác. Đối với số tiền chi phí mai táng phí cho cụ L1 và cụ X; công sức của người trông coi, quản lý và làm tăng giá trị di sản thừa kế, không ai yêu cầu giải quyết nên không trích một phần di sản thừa kế để chi trả.

[2.6] Hội đồng định giá đã định giá đối với thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 là 158.811.830 đồng (Trong đó 50m^2 đất ở x 2.500.000 đồng/m^2 = 125.000.000 đồng; 222,3m^2 đất vườn x 152.100 đồng/m^2 = 33.811.830 đồng). Số tiền cho thuê đất là 86.000.000 đồng. Tổng di sản thừa kế của cụ L1 và cụ X để lại là 244.811.830 đồng (158.811.830 đồng + 86.000.000 đồng = 244.811.830 đồng). Như vậy, bà V, bà L, ông T, bà Q1, bà H, ông Q, bà Y và bà D được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là 122.405.915 đồng (số tiền mỗi người được hưởng di sản thừa kế là 15.300.739 đồng); anh T2 được hưởng di sản thừa kế theo di chúc là 122.405.915 đồng.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 thành hai thửa để chia bằng hiện vật cho những người được hưởng di sản thừa kế, trong đó một thửa có diện tích là 136,1m^2 đất (50m^2 đất ở và 86,1m^2 đất vườn) đã giao cho ông T trị giá 138.095.810 đồng, một thửa có diện tích là 136,2 m^2 đất vườn đã giao cho anh T2 trị giá 20.716.020 đồng. Việc chia tách thành các thửa đất này là phù hợp với Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh P tại thời điểm xét xử vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao 136,2 m^2 đất vườn cho anh T2 sử dụng và giao 136,1m^2 đất (Trong đó 50m^2 đất ở và 86,1m^2 đất vườn) cho ông T sử dụng. Ông Q không đồng ý diện tích đất chia di sản thừa kế cho ông T bằng hiện vật nên kháng cáo xin nhận sở hữu, sử dụng diện tích đất đã giao cho ông T. Để giao đất cho ông T hay ông Q sử dụng thì cần xem xét đến nhu cầu sử

dụng đất của từng người, tài sản trên đất là của ai và còn giá trị sử dụng không, phong tục tập quán của địa phương và hiếu nghĩa của các con đối với bố mẹ. Xét thấy ông T và ông Q hiện nay đều có nhà và đất tại xã P nên nhu cầu về sử dụng đất là không lớn, bà L và bà Q1 là những người được hưởng di sản thừa kế nhưng đều đề nghị phần diện tích đất của các bà được chia thì giao cho ông Q sử dụng để làm nơi thờ cúng các cụ; trên thửa đất hiện nay có một nhà khung sắt mái lợp tôn là của ông Q vẫn còn giá trị sử dụng, nếu phải tháo dỡ thì gây lãng phí; khi cụ X và cụ L1 còn sống thì ở cùng với ông Q nên đã được ông Q chăm sóc, khi chết thì ông Q là người đứng ra tổ chức tang lễ và thờ cúng từ khi các cụ chết đến nay, mặc dù ông T là con trai trưởng nhưng khi cụ L1 chết thì không đến thắp hương và tổ chức tang lễ nên Tòa án cấp sơ thẩm giao diện tích đất cho ông T sử dụng để làm nơi thờ cúng các cụ là không phù hợp; các đương sự đều xác định Hội đồng định giá đã định giá thửa đất là giá đất thấp hơn so với giá đất trên thị trường hiện nay đang giao dịch; ông Q xin nhận sử dụng phần diện tích đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông T sử dụng, đồng thời để tránh sự thiệt thòi của những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật, ngoài giá đất đã được Hội đồng định giá thì ông Q nhận hỗ trợ thêm giá đất là 134.000.000 đồng để thanh toán cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Vì vậy, phần diện tích đất đã giao cho ông T thì giao lại cho ông Q sử dụng, ông Q phải có trách nhiệm thanh toán giá trị diện tích đất cho những người hưởng di sản thừa kế được chia nhưng đã giao cho ông Q sử dụng, chênh lệch di sản thừa kế và số tiền lợi tức do cho thuê đất mà có hiện ông Q1 đang giữ là 86.000.000 đồng. Cụ thể số tiền ông Q phải thanh toán cho từng người như sau: Bà V, ông T, bà L, bà Q1, bà H, bà Y và bà D mỗi người là 15.300.739 đồng (122.405.915 đồng : 8 người = 15.300.739 đồng), anh T2 là 101.690.000 đồng (122.405.915 đồng - 20.716.020 đồng = 101.690.000 đồng).

[2.8] Ông Q tự nguyện hỗ trợ giá đất cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là 134.000.000 đồng. Vì vậy, ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Huy Q về việc hỗ trợ cho bà Trần Thị V, ông Trần Huy T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y và bà Trần Thị Kim D, mỗi người là 19.142.000 đồng (134.000.000 đồng : 7 người = 19.142.857 đồng).

[2.9] Đối với số tiền chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Mặc dù Tòa án cấp phúc giải quyết lại phần chia di sản thừa kế nhưng chỉ sửa về người nhận di sản bằng hiện vật, không sửa về giá trị di sản chia cho từng người nên không làm thay đổi số tiền chi phí tố tụng và án phí. Vì vậy, giữ nguyên số tiền chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm như Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

[2.10] Từ những nhận định trên, tại cấp phúc thẩm ông Q xin được hỗ trợ giá đất đối với phần diện tích đất chia cho những người được di sản thừa kế theo pháp luật là tình tiết mới so với cấp sơ thẩm nên chấp nhận kháng cáo của ông Q về việc xin nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Vì vậy, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DSST ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đối với phần diện tích đất chia di sản thừa kế và số tiền các đương sự phải thanh toán cho nhau. Những nội dung khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Huy Q được chấp nhận nên ông Trần Huy Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Huy Q về việc xin nhận bằng hiện vật đối với di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đối với phần diện tích đất chia di sản thừa kế và số tiền các đương sự phải thanh toán cho nhau. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đối với phần quyết định không có kháng cáo, kháng nghị.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Huy Q về việc không đồng ý chia di sản thừa kế là số tiền 86.000.000 đồng.

2. Căn cứ Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 624; Điều 627; Điều 628; khoản 1 Điều 630; Điều 631; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 659; Điều 357 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án

3. Về chia di sản thừa kế:

3.1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X là thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 có diện tích đất thực tế là 272,3m^2 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ trị giá 158.811.830 đồng và số tiền cho thuê đất mà có là 86.000.000 đồng.

3.2. Chia cho ông Trần Huy Q diện tích đất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật là 136,1m^2 đất (trong đó 50m^2 đất ở, 86,1m^2 đất vườn) của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 của UBND thành phố V cấp ngày 13/7/2012 đứng tên người sử dụng cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X), trị giá 138.095.810 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu không trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm mười đồng), theo chỉ giới 1, 1*, 4*, 5, 1 (Có sơ đồ diện tích đất kèm theo). Ông Trần Huy Q có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và lệ phí theo quy định.

3.3. Chia cho anh Trần Huy T2 diện tích đất được hưởng di sản thừa kế theo di chúc là 136,2 m^2 đất vườn của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL795208 của UBND thành phố V cấp ngày 13/7/2012 đứng tên người sử dụng

cụ Trần Huy L1 và cụ Nguyễn Thị X) trị giá 20.716.020 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm mười sáu nghìn không trăm hai mươi đồng), theo chỉ giới 1*, 2, 3, 4, 4*, 1* (Có sơ đồ diện tích đất kèm theo). Anh Trần Huy T2 có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và lệ phí theo quy định.

3.4. Buộc ông Trần Huy Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị V, ông Trần Huy T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y và bà Trần Thị Kim D, mỗi người là 15.300.739 đồng (Mười lăm triệu ba trăm nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng) là số tiền trị giá diện tích đất mà những người được hưởng di sản thừa kế được chia nhưng đã giao cho ông Trần Huy Q sử dụng và số tiền lợi tức từ việc cho thuê đất hiện ông Trần Huy Q đang giữ.

3.5. Buộc ông Trần Huy Q có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Huy T2 101.690.000 đồng (Một trăm linh một triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) là số tiền chênh lệch di sản thừa kế và số tiền lợi tức từ việc cho thuê đất hiện ông Trần Huy Q đang giữ.

3.6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Huy Q3 về việc hỗ trợ giá đất là 134.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tư triệu đồng) để chia cho những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật. Số tiền ông Trần Huy Q hỗ trợ cho bà Trần Thị V, ông Trần Huy T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q1, bà Trần Thị H, bà Trần Thị Y và bà Trần Thị Kim D, mỗi người là 19.142.000 đồng (Mười chín triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về tháo dỡ tài sản trên đất: Buộc anh Ngô Mạnh H1, chị Lê Thị P1 phải tháo dỡ, di dời toàn bộ lán lợp tôn mới có diện tích 53,4m^2 và cổng rào sắt B40 trên phần đất tiếp giáp với đường đê Âu Cơ của thửa đất số 3 tờ bản đồ số 6 tại khu A, xã P, thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã chia cho ông Trần Huy Q, anh Trần Huy T2 sử dụng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Huy Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

6. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/ST-DS ngày 04/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND thành phố Việt Trì;
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khắc Chiên